

Số: 3206 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023
(lần 2) thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh tại Tờ trình số
2101/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2023; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi
trường tại Tờ trình số 711/TTr-STNMT ngày 29 tháng 11 năm 2023 và Kết luận
thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Long Khánh
(lần 2) tại Thông báo số 482/TB-HĐTĐQHKHSDĐ ngày 10 tháng 11 năm 2023
của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Long Khánh (lần 2) tại Quyết định số 3726/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định 1166/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	15.883,28	15.869,10	-14,18
1.1	Đất trồng lúa	848,08	847,90	-0,18
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>574,04</i>	<i>573,86</i>	<i>-0,19</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	356,61	353,84	-2,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	14.532,88	14.522,84	-10,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	4,743	4,74	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	38,83	38,83	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	102,13	100,94	-1,19
2	Đất phi nông nghiệp	3.414,55	3.428,73	14,18
2.1	Đất quốc phòng	17,06	17,06	-
2.2	Đất an ninh	67,85	67,85	-
2.3	Đất khu công nghiệp	400,83	400,83	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	55,80	55,80	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	94,51	94,51	-
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	50,65	50,65	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.246,32	1.246,42	0,10
	<i>Trong đó:</i>			-
	- Đất giao thông	830,50	830,54	0,04
	- Đất thủy lợi	160,18	160,18	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	9,75	9,75	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	17,41	17,41	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	50,63	50,63	-
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	15,52	15,52	-
	- Đất công trình năng lượng	4,76	4,82	0,06
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,46	1,46	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3,79	3,79	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,90	3,90	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	34,59	34,59	-
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	70,25	70,25	-
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	37,55	37,55	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,27	0,27	-
	- Đất chợ	2,41	2,41	-
	- Đất hạ tầng khác	3,36	3,36	-

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định 1166/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-)
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,53	2,53	-
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	16,77	16,77	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	388,52	393,79	5,27
2.11	Đất ở tại đô thị	892,43	901,23	8,80
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,44	14,44	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,10	2,10	-
2.14	Đất tín ngưỡng	3,25	3,25	-
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	129,87	129,87	-
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	31,62	31,62	-
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-
II	Khu chức năng*			
	Đất đô thị	8.931,31	8.931,31	-

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên
(Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục I kèm theo)

2. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2023:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định 1166/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	158,67	158,77	0,10
1.1	Đất trồng lúa	6,49	6,49	-
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	2,81	2,81	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	29,05	29,05	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	122,71	122,81	0,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,26	0,26	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,16	0,16	-
2	Đất phi nông nghiệp	89,51	89,51	-
2.1	Đất quốc phòng	1,75	1,75	-
2.2	Đất an ninh	0,01	0,01	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	0,96	0,96	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,88	0,88	-
2.5	Đất phát triển hạ tầng	51,71	51,71	-
	Trong đó:			-
	- Đất giao thông	44,68	44,68	-

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định 1166/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-)
	- Đất thủy lợi	0,80	0,80	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,28	0,28	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	0,04	0,04	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,95	0,95	-
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,09	0,09	-
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,01	0,01	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	4,51	4,51	-
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ	0,25	0,25	-
	- Đất chợ	0,10	0,10	-
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,05	0,05	-
2.7	Đất ở tại nông thôn	14,53	14,53	-
2.8	Đất ở tại đô thị	18,61	18,61	-
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,14	0,14	-
2.10	Đất tín ngưỡng	0,08	0,08	-
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,79	0,79	-
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-

(Phân bổ chỉ tiêu thu hồi đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục II kèm theo)

3. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023.

a) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất hiện trạng:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định 1166/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	269,80	269,90	0,10
1.1	Đất trồng lúa	18,50	18,50	-
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	4,81	4,81	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	41,84	41,84	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	209,04	209,14	0,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,26	0,26	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,16	0,16	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	44,83	44,83	-

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định 1166/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-)
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	44,83	44,83	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	7,19	7,19	-

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất hiện trạng theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục III kèm theo)

b) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định 1166/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	276,36	276,46	0,10
1.1	Đất trồng lúa	18,50	18,50	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	4,81	4,81	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	41,78	41,78	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	215,66	215,76	0,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,26	0,26	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,16	0,16	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	44,83	44,83	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	44,83	44,83	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	5,01	5,01	-

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục IV kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh; Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh; Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Long Khánh; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Hội đồng nhân dân thành phố Long Khánh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

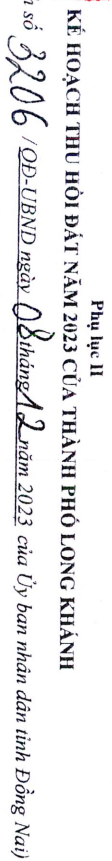
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

Don vị lính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích	Phù Bình	Xuân An	Xuân Bình	Xuân Hòa	Xuân Thanh	Xuân Trung	Hàng Gòn	Suối Tre	Bảo Quang	Bảo Vinh	Bàu Sen	Bàu Trâm	Bình Lộc	Xuân Lập	Xuân Tân
1	Đất nông nghiệp	158,77	11,42	17,58	0,41	63,86	0,99	0,11	5,36	9,22	3,11	11,86	14,87	12,19	6,45	1,15	0,18
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	6,49	0,20	-	-	2,21	-	-	-	-	-	0,02	-	4,03	-	-	0,03
	<i>Trong đó đất chuyên trồng lúa nước</i>	2,81	-	-	-	0,22	-	-	-	-	-	0,02	-	2,57	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	29,05	1,00	4,12	0,12	19,72	0,91	-	-	0,02	0,06	0,50	0,69	1,66	0,08	0,16	-
1.3	Đất rừng cây lâu năm	122,81	10,22	13,35	0,29	41,86	0,08	0,11	5,36	9,20	2,83	11,34	14,18	6,48	6,37	0,99	0,15
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,26	-	0,11	-	0,07	-	-	-	-	0,06	-	-	0,02	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	89,51	2,70	7,58	1,03	15,33	1,94	0,76	0,42	6,11	13,91	9,02	4,71	4,09	17,20	4,63	0,07
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất quốc phòng	1,75	-	-	-	1,75	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	0,96	-	0,83	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	0,02	0,10	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,88	-	-	-	-	-	-	-	0,18	0,09	-	0,27	-	0,03	0,31	-
2.5	Đất phát triển hạ tầng	51,71	1,68	2,87	0,28	6,83	1,70	0,33	0,42	5,28	6,41	6,49	2,24	4,06	9,81	3,30	-
	<i>Trong đó:</i>																
-	Đất giao thông	44,68	1,63	2,79	0,28	6,19	1,70	0,33	-	4,97	5,13	5,98	2,09	2,67	7,80	3,12	-
-	Đất thủy lợi	0,80	-	-	-	0,56	-	-	-	-	-	-	-	-	0,24	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,28	-	-	-	-	-	-	-	0,27	-	-	-	-	0,01	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,04	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,95	0,04	0,08	-	-	-	-	0,42	-	0,16	-	-	-	0,06	0,18	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	4,51	0,01	-	-	0,08	-	-	-	-	0,85	0,51	0,08	1,39	1,59	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	0,25	-	-	-	-	-	-
-	Đất chôn	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	0,08	-	-	-	-
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	0,02	-	0,01	0,01	-
2.7	Đất ở tại nông thôn	14,53	-	-	-	-	-	-	-	-	7,40	-	-	0,01	7,11	-	-
2.8	Đất ở tại đô thị	18,61	0,98	3,26	0,75	6,70	0,23	0,42	-	0,64	-	2,54	2,18	-	-	0,91	-
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,14	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,79	0,04	0,61	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-
3	Đất chưa sử dụng																

Đơn vị tính: ha



TH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA THÀNH PHỐ LONG KHÁNH
(Kèm theo Quyết định số 3206 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

[illegible]



PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ CHỦ YẾU TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ QUẢN LÝ KINH DOANH ĐẤT ĐAI TẠI THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

(Kèm theo Quyết định số 3206 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đom vi tính: ha

[illegible]